

- Thanh tra thị xã công khai kết luận thanh tra với hình thức đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND thị xã và tổ chức cuộc họp công bố kết luận thanh tra theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 79 Luật Thanh tra năm 2022.

- Ủy ban nhân dân phường Núi Voi niêm yết công khai kết luận thanh tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra (*UBND phường Núi Voi niêm yết công khai kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của cơ quan, trong thời gian 15 ngày liên tục*).

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, đối với những nội dung trong kết luận thanh tra mà chưa thực hiện được ngay (*nếu có*), thì Đảng ủy, HĐND, UBND và UBMTTQVN phường Núi Voi (*đối tượng thanh tra và cơ quan có liên quan*) phải xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra trình người có thẩm quyền, trong đó nêu rõ tiến độ và giải thích lý do theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Luật Thanh tra năm 2022.

Ủy ban nhân dân phường Núi Voi báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra gửi đến UBND thị xã, Thanh tra thị xã trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày công bố kết luận thanh tra (*báo cáo tổng hợp chung các báo cáo kết quả thực hiện của đối tượng thanh tra và cơ quan có liên quan*).

- Thanh tra thị xã thực hiện việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra theo quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật Thanh tra 2022.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đối với Chủ tịch UBND phường Núi Voi./.

Nơi nhận:

- Thanh tra tỉnh An Giang (b/c);
- Thường trực Thị ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND thị xã (b/c);
- Đảng ủy, HĐND, UBMTTQVN, UBND phường Núi Voi;
- Đoàn Thanh tra;
- Lưu: VT; HSĐT (TTVC.N), 05.



CHANH THANH TRA

Nguyễn Thị Hiền



Phụ lục I

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 115/KL-TTXX
ngày 17/6/2024 của Chánh Thanh tra)

STT	DANH MỤC HÀNH CHÍNH	Số lượng văn bản niêm yết			Ghi chú
		Cộng	Năm 2021	Năm 2022	
1	2	3 = 4 + 5	4	5	6
	Cộng	40	18	22	
1	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dự toán, quyết toán ngân sách hàng năm của cấp xã.	6	3	3	
2	Dự án, công trình đầu tư và thứ tự ưu tiên, tiến độ thực hiện, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn cấp xã; quy hoạch kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, quy hoạch khu dân cư trên địa bàn cấp xã.	1	0	1	
3	Nhiệm vụ quyền hạn của cán bộ, công chức cấp xã trực tiếp giải quyết các công việc của nhân dân.	2	1	1	
4	Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với cấp xã; các khoản huy động nhân dân đóng góp.	4	2	2	
5	Chủ trương, kế hoạch vốn cho nhân dân để phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo; phương thức và kết quả bình xét hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất; trợ cấp xã hội; xây dựng nhà tình thương, cấp thẻ bảo hiểm y tế.	8	4	4	
6	Đề án thành lập mới, nhập, chia tách đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp tới cấp xã.	1		1	
7	Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức cấp xã, của cán bộ thôn, tổ dân phố; kết quả lát phiếu tín nhiệm Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐND, Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND.	0			
8	Nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân theo quy định.	2		2	
9	Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền cấp xã trực tiếp thu.	4	2	2	
10	Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến nhân dân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện.	6	3	3	
11	Những nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.	6	3	3	



Mẫu số 08
(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC
ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục II
TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH NĂM 2021, 2022
(Kèm theo Kết luận thanh tra số 115/KL-TTTX ngày 17/6/2024 của Chánh Thanh tra)

Đơn vị: đồng.

STT	NỘI DUNG	Năm 2021			Năm 2022			Ghi chú
		Dự toán	Thực hiện	Đạt %	Dự toán	Thực hiện	Đạt %	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cộng	5.785.000.000	7.845.751.775	135,62	6.190.000.000	6.841.639.246	110,53	
I	Các khoản thu 100%	420.000.000	445.764.500	106,13	530.000.000	383.666.000	72,39	
1	Phí, lệ phí	20.000.000	9.650.000	48,25	20.000.000	26.100.000	130,50	
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác							
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp							
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định							
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định							
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định							
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân							
8	Thu khác	400.000.000	436.114.500	109,03	510.000.000	357.566.000	70,11	
II	Các khoản phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	108.000.000	89.082.195	82,48	108.000.000	118.779.500	109,98	
1	Các khoản thu phân chia	108.000.000	89.082.195	82,48	108.000.000	118.779.500	109,98	
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					419.316		
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình							
1.3	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.000.000	6.900.000	86,25	8.000.000	7.400.000	92,50	
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	100.000.000	82.182.195	82,18	100.000.000	110.960.184	110,96	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	-	-		-	-		
2.1	Thu tiền sử dụng đất							
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước							
2.3	Thuế tài nguyên							

STT	NỘI DUNG	Năm 2021			Năm 2022			Ghi chú
		Dự toán	Thực hiện	Đạt %	Dự toán	Thực hiện	Đạt %	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2.4	Thuế giá trị gia tăng							
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
2.6	Thuế thu nhập cá nhân							
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)							
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		163.865.327			41.645.350		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		239.648.753			194.388.484		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.257.000.000	6.907.391.000	131,39	5.552.000.000	6.103.159.912	109,93	
	Bổ sung cân đối ngân sách	5.257.000.000	5.257.000.000	100,00	5.552.000.000	5.552.000.000	100,00	
	Bổ sung có mục tiêu		1.650.391.000			551.159.912		



Mẫu số 10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục III

CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NĂM 2021, 2022

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 115/KL-TTXX ngày 17/6/2024 của Chánh thanh tra)

Đơn vị: đồng.

Chương	Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG	Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8
			Cộng	14.687.391.021	7.845.751.775	6.841.639.246	
757			Hộ gia đình, cá nhân (thu từ hộ gia đình, cá nhân)	207.861.695	89.082.195	118.779.500	
	1600	1601	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (thu từ đất ở tại nông thôn)	419.316		419.316	
	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	193.142.379	82.182.195	110.960.184	
	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	14.300.000	6.900.000	7.400.000	
805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	812.152.000	443.750.000	368.402.000	
	2700	2716	Phí chứng thực	21.750.000	5.250.000	16.500.000	
	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	14.000.000	4.400.000	9.600.000	
	4250		Thu tiền phạt	291.652.000	215.200.000	76.452.000	
		4252	<i>Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông</i>	<i>25.150.000</i>	<i>8.700.000</i>	<i>16.450.000</i>	
		4263	<i>Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng</i>	<i>63.451.000</i>	<i>17.975.000</i>	<i>45.476.000</i>	
		4299	<i>Phạt vi phạm khác</i>	<i>203.051.000</i>	<i>188.525.000</i>	<i>14.526.000</i>	
	4900	4949	Các khoản thu khác (phí chợ, phí bến bãi)	484.750.000	218.900.000	265.850.000	
809			Công an xã	15.778.500	2.014.500	13.764.000	
	4250	4252	<i>Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông</i>	<i>15.778.500</i>	<i>2.014.500</i>	<i>13.764.000</i>	
860			Các quan hệ khác của ngân sách	13.651.598.826	7.310.905.080	6.340.693.746	
	900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	205.510.677	163.865.327	41.645.350	
		914	<i>Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước, các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi</i>	<i>205.211.920</i>	<i>163.846.570</i>	<i>41.365.350</i>	

Chương	Mục	Tiêu mục	NỘI DUNG	Cộng	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8
		915	<i>Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc</i>	298.757	18.757	280.000	
	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.010.550.912	6.907.391.000	6.103.159.912	
		4651	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	10.809.000.000	5.257.000.000	5.552.000.000	
		4654	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước</i>	2.201.550.912	1.650.391.000	551.159.912	
	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	434.037.237	239.648.753	194.388.484	
	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	241.148.753	239.648.753	1.500.000	